



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý IV năm 2008

I.A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nội dung	Mã	30/9/2008	31/12/2008
	1	2	4	
I	Tài sản ngắn hạn	100	1,087,788,429,326	1,325,012,100,953
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	43,450,241,217	68,607,153,459
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4,000,000,000	13,100,000,000
3	Các khoản phải thu	130	405,790,060,207	408,853,288,922
4	Hàng tồn kho	140	600,608,271,555	604,999,243,965
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	33,939,856,347	229,452,414,607
II	Tài sản dài hạn	200	91,101,964,446	103,860,770,710
1	Các khoản phải thu dài hạn	210		
2	Tài sản cố định	220	67,124,008,446	82,282,814,710
	Tài sản cố định hữu hình	221	54,601,433,971	64,504,660,701
	Tài sản cố định vô hình	227		
	Tài sản cố định thuê Tài chính	224		
	Chi phí XDCB dở dang	230	12,522,574,475	17,778,154,009
3	Bất động sản đầu tư	240		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	23,977,956,000	21,577,956,000
5	Tài sản dài hạn khác	260		
III	TỔNG TÀI SẢN	270	1,178,890,393,772	1,428,872,871,663
IV	Nợ phải trả	300	829,473,924,933	1,082,674,767,296
1	Nợ ngắn hạn	310	828,742,014,368	1,081,826,486,476
2	Nợ dài hạn	330	731,910,565	848,280,820
V	Vốn chủ sở hữu	400	349,416,468,839	346,198,104,367
1	Vốn chủ sở hữu	410	347,669,588,094	345,366,370,371
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	161,272,000,000	161,272,000,000
	Thặng dư vốn cổ phần	412	56,453,510,000	56,453,510,000
	Vốn khác của chủ sở hữu	413	466,200,000	466,200,000
	Cổ phiếu quỹ	414		
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
	Các quỹ	418	63,440,750,568	63,440,750,568
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	66,037,127,526	63,733,909,803
	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1,746,880,745	831,733,996
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	1,746,880,745	831,733,996
	Nguồn kinh phí	432		
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
VI	TỔNG NGUỒN VỐN	501	1,178,890,393,772	1,428,872,871,663



1/12

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV	LŨY KẾ
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng	01	<u>VI.25</u>	713,742,895,139	2,973,710,100,484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	<u>VI.26</u>	-	-
3. Doanh thu thuần	10	VI.27	713,742,895,139	2,973,710,100,484
4. Giá vốn hàng bán	11	<u>VI.28</u>	631,113,312,253	2,594,652,672,060
5. Lợi nhuận gộp	20		82,629,582,886	379,057,428,424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<u>VI.29</u>	5,551,830,271	27,322,018,704
7. Chi phí tài chính	22	<u>VI.30</u>	39,353,428,451	120,270,103,385
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,491,972,707	51,762,558,239
8. Chi phí bán hàng	24		51,017,626,784	189,710,540,762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(2,925,980,734)	23,777,552,418
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		736,338,656	72,621,250,563
11. Thu nhập khác	31		4,461,250,184	9,666,318,414
12. Chi phí khác	32		6,478,270,449	6,799,680,105
13. Lợi nhuận khác	40		(2,017,020,265)	2,866,638,309
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,280,681,609)	75,487,888,872
15. Thuế TNDN hiện hành	51	<u>VI.31</u>	1,004,498,136	11,753,979,069
16. Thuế TNDN hoãn lại	52	<u>VI.32</u>	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(2,285,179,745)	63,733,909,803
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(142)	3,952



M

